

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn :** công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh :** sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vỏ bao đựng xi măng. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và uỷ thác. Đầu tư kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong chế độ kế toán :**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng :**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Tài sản cố định**
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản vô hình (phần mềm kế toán)	8

6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9 Nguồn vốn kinh doanh-quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Vốn khác : hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty.

10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ, nếu có, sẽ được công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hành bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	104,782,017	38,873,352
Tiền gửi ngân hàng	1,409,347,399	6,946,112,678
VND	1,400,185,995	6,905,000,081
Sacombank Cần Thơ	139,441,189	5,816,987,760
Eximbank Cần Thơ		1,521,892
Vietinbank Cần Thơ	1,223,204,516	1,046,454,175
Indovinabank Cần Thơ	37,540,290	40,036,254
USD	9,161,404	41,112,597
Vietinbank Cần Thơ ~ 258,82 USD	5,390,703	24,973,397
Indovinabank Cần Thơ ~ 87,83 USD	1,829,323	2,347,940
Sacombank Cần Thơ ~ 93,21 USD	1,941,378	13,791,260
Cộng	1,514,129,416	6,984,986,030

03 Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH XM Holcim Việt Nam	24,806,459,095	42,854,953,611
Cty TNHH Lafarge Xi Măng	2,898,720,000	
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	1,760,507,590	2,447,283,790
Cty CP XM Hà Tiên	931,700,000	1,209,957,650
Cty CP Khoáng Sản & XM Cần Thơ		1,386,592,550
Cty CP XM Kiên Giang	1,200,459,150	304,460,200
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang Becamex	1,573,429,220	82,538,511
Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC	384,159,000	276,342,000
CN Cty CP XM Thăng Long	7,250,210,150	8,671,763,785
Cty TNHH MTV XM Cần Thơ-Hậu Giang	50,000,000	277,410,650
Cty CP VT XD Minh Hải		583,000,000
Cty XM Nghi Sơn	2,520,595,000	
Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176,000,000	
DNTN Đại Tiến	893,714,909	
Cty CP Phát Triển Sài Gòn	1,918,103,000	
Cty TNHH MTV XM Hạ Long	1,352,740,115	
Cty CP TV TK & XD 565	2,276,450,000	
Cty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ	198,000,000	198,000,000
Cộng	50,191,247,229	58,292,302,747

04 Trả trước người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung Tâm Công Nghệ Phần Mềm Cần Thơ	10,800,000	10,800,000
CN Cty TNHH Kiểm Toán Mỹ tại Cần Thơ	35,000,000	30,000,000
Cty CP Truyền Thông Sự Kiện Phương Âu		3,300,000
Cty CP Nhựa Opec	341,285,000	
Jiangdu Sunny Foreign Trade Co., Ltd	19,806,542	
Hàng nhập khẩu thanh toán L/C	3,478,466	15,255,495
Cộng	410,370,008	59,355,495

05 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CB. CNV (lương)		801,316,706
CB. CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	107,298,663	74,056,666
CB. CNV (thuế TNCN)	197,271,400	118,345,599
Cty CP XM Hà Tiên (cổ tức)		395,760,000
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang (cổ tức)		151,200,000
CN Cty CP XM Thăng Long	28,230,000	
BHXH 2% để lại		17,343,692
Vũ Mạnh Duy	8,947,464	14,947,464
<u>Cộng</u>	<u>341,747,527</u>	<u>1,572,970,127</u>

06 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	30,746,080,396	30,483,880,403
Chi phí SX KD dở dang	4,525,476,607	3,521,334,794
Thành phẩm	8,971,671,440	11,090,714,179
Hàng hoá		4,399,998
<u>Cộng</u>	<u>44,243,228,443</u>	<u>45,100,329,374</u>

* Giá trị dự phòng giảm giá thành phẩm :

Số cuối quý Số đầu năm
(69,415,500)

07 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm hàng hóa (0056)		36,363,636
Bảo hiểm tài sản (0057)		31,005,152
Bảo hiểm hàng hóa (0059)	25,300,000	
Bảo hiểm tài sản (0060)	24,068,182	
Sửa chữa nhà vệ sinh (0063)	124,263,462	
Khác (0061+0062+0064+0065)	50,411,181	
<u>Cộng</u>	<u>224,042,825</u>	<u>67,368,788</u>

08 Các khoản thuế phải thu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa khấu trừ	183,536,336	82,971,024
Thuế TNDN	318,394,810	
Thuế khác		
<u>Cộng</u>	<u>501,931,146</u>	<u>82,971,024</u>

09 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	515,105,552	458,728,214
Huỳnh Ngọc Tăng	20,000,000	20,000,000
Ngô Văn Ut Việt	47,000,000	47,000,000
Nguyễn Thị Kim Hiệp	39,000,000	88,950,000
Trần Nguyệt Thủy	30,000,000	30,000,000
Nguyễn Thanh Triết	103,100,000	11,000,000
Hồ Ngọc Hải	71,025,824	920,779
Nguyễn Hoàng Yến	160,900,000	162,900,000
Huỳnh Thu Hà	10,000,000	10,000,000
Nguyễn Lam Nguyễn		18,000,000

Nguyễn Hữu Lộc		18,000,000
Phan Thị Diệu		5,877,707
Nguyễn Văn Hùng	1,990,472	7,990,472
Đỗ Văn Danh	12,089,256	18,089,256
Phan Tàu Nguyên Thủy		
Đặng Thanh Tuyên	20,000,000	20,000,000
Ký quỹ	80,066,581	1,042,267,428
Vietinbank Cần Thơ ~ 0,43 USD	8,956	217,028
Indovinan Cần Thơ ~ 3.843,75 USD	80,057,625	224,661,222
Sacombank Cần Thơ		56,777,128
Sacombank Cần Thơ		760,612,050
Cộng	595,172,133	1,500,995,642

11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2012	29,472,942,093	116,133,247,245	2,469,756,951	678,476,895	148,754,423,184
- Mua trong năm		6,694,846,085			6,694,846,085
- Thanh lý, nhượng bán		7,020,178,655	40,000,000	44,918,208	7,105,096,863
Số dư 31/12/2012	29,472,942,093	115,807,914,675	2,429,756,951	633,558,687	148,344,172,406
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư 01/01/2012	17,047,834,065	83,286,848,468	1,419,360,410	388,946,304	102,142,989,247
- Khấu hao trong năm	1,353,512,572	6,653,223,309	172,863,314	87,356,450	8,266,955,645
- Thanh lý, nhượng bán		6,711,885,278	20,555,572	59,181,845	6,791,622,695
Số dư 31/12/2012	18,401,346,637	83,228,186,499	1,571,668,152	417,120,909	103,618,322,197
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2012	12,425,108,028	32,846,398,777	1,050,396,541	289,530,591	46,611,433,937
- Tại ngày 31/12/2012	11,071,595,456	32,579,728,176	858,088,799	216,437,778	44,725,850,209

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2012				49,486,032	49,486,032
Số dư 31/12/2012				49,486,032	49,486,032
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012				49,486,032	49,486,032
- Khấu hao trong năm					0
Số dư 31/12/2012				49,486,032	49,486,032
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2012				0	0
- Tại ngày 31/12/2012				0	0

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cụm in tạo ống 1		111,174,800
Hệ thống trộn liệu máy tráng màng		4,300,000
Cộng	0	115,474,800

14 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**Cty Cổ Phần XM Tây Đô**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu	3,661,150	3,661,150
- Giá trị theo mệnh giá	36,611,500,000	36,611,500,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	42,291,820,004	42,291,820,004
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	48.17%	48.17%
- Mệnh giá cổ phần	10,000	10,000

15 Đầu tư dài hạn khác**Cty Cổ Phần XM Hà Tiên**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu	26,384	26,384
- Giá trị theo mệnh giá	2,638,400,000	2,638,400,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,682,621,200	2,682,621,200
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	7.75%	7.75%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

Cty Cổ Phần XM Hà Tiên Kiên Giang

- Số lượng cổ phiếu	14,000	14,000
- Giá trị theo mệnh giá	1,400,000,000	1,400,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	1,550,893,958	1,550,893,958
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	3.05%	3.05%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

Cty Cổ Phần Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ

- Số lượng cổ phiếu	20,000	20,000
- Giá trị theo mệnh giá	2,000,000,000	2,000,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,009,684,627	2,009,684,627
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	11.23%	11.23%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

16 Chi phí trả trước dài hạn :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
VFD055E43A (0041)		15,570,000
Biển tần (0043)		18,161,500
Biển tần (0044)		18,161,500
Trục kim xôm lỗ (0045)		8,100,000
Bộ điều khiển động cơ 1 chiều (0046)		11,800,000
Thảm BTN đường nội bộ (0047)		36,644,190
Thảm BTN đường vào nhà máy	555,630,293	
Khác	10,738,320	11,056,661
Cộng	566,368,613	119,493,851

17 Vay và nợ ngắn hạn :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
VND	25,699,650,427	35,888,788,355
Sacombank Cần Thơ	487,000,000	11,160,311,455
Indovina bank Cần Thơ		4,959,387,400
Vietinbank Cần Thơ	25,212,650,427	19,769,089,500
USD	11,111,878,589	7,820,315,195
Indovinan Cần Thơ		7,820,315,195
Sacombank Cần Thơ ~ 533.506,75 USD	11,111,878,589	
	36,811,529,016	43,709,103,550

18 Phải trả khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Cty XNK Thủy Sản Miền Trung		4,395,216,980
Vinalines Cần Thơ		20,986,095
Cty CP SX TM DV Đức Quân	166,078,000	151,569,000
Cty CP Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh		1,583,052,180
Cty TNHH 1 TV Hồng Phát	295,484,107	300,850,821
DNTN SX TM DV Dây Đông Nam		43,243,200
DNTN Đại Tiến	196,900,000	
Cty CP DV TH Dầu Khí Thăng Long	1,627,200,000	
Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Colorful	89,526,305	
Cty TNHH Thuận Lợi	76,300,000	187,200,000
Cộng	<u>2,451,488,412</u>	<u>6,682,118,276</u>

19 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP Hoàng Lan		
Cty CP XM Tây Đô		5,000,000,000
Cộng	0	5,000,000,000

20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	183,536,336	82,971,024
Thuế GTGT nội địa	1,209,671,941	1,088,801,908
Thuế thu nhập doanh nghiệp		454,705,435
Thuế thu nhập cá nhân	204,471,400	64,206,399
Cộng	<u>1,597,679,677</u>	<u>1,690,684,766</u>

21 Phải trả người lao động

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Là tiền lương, tiền ăn ca chưa chi cho người lao động	<u>11,512,934,375</u>	<u>7,294,277,450</u>

22 Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả cho Công ty Mua Bán Nợ	30,276,786,876	27,269,284,503
Lãi vay phải trả cho Sacombank Cần Thơ	16,727,047	60,068,519
Lãi vay phải trả cho Vietinbank Cần Thơ	50,287,352	109,439,957
Cộng	<u>30,343,801,275</u>	<u>27,438,792,979</u>

23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	119,368,410	131,755,589
Bảo hiểm xã hội		44,156
Bảo hiểm xã hội để lại	41,519,980	
Phải trả CB CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	128,048	
CB.CNV thuế TNCN		55,735,514
Cổ tức năm 2008 phải trả		3,075,000
Cổ tức năm 2009 phải trả		3,081,000
Cổ tức năm 2010 phải trả	1,950,000	19,175,000
Cổ tức năm 2011 phải trả	1,950,000	24,375,000
Cổ tức năm 2012 phải trả	1,950,000	
Cty CP Bao Bì PP Cần Thơ	673,076,641	778,262,781
Cộng	<u>839,943,079</u>	<u>1,015,504,040</u>

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	2,127,790,627	470,890,002
27 Vay và nợ dài hạn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty Mua Bán nợ (DATC)	10,000,000,000	22,260,083,000
Ngân hàng Nhà Nước VN-CN Cần Thơ		270,000,000
Cộng	10,000,000,000	22,530,083,000
28 Dự phòng trợ cấp mất việc làm :	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
		362,643,532

30 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần
1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	64,999,970,000	7,215,274,999	3,448,306,791	130,622,263	18,694,350,434	(50,000,000)
Tăng trong năm		1,866,699,158	800,013,925	87,292,240	26,667,130,826	
Giảm trong năm				(217,914,503)	(30,862,557,624)	
Số dư cuối năm trước	64,999,970,000	9,081,974,157	4,248,320,716	0	14,498,923,636	(50,000,000)
Số dư đầu năm	64,999,970,000	9,081,974,157	4,248,320,716	0	14,498,923,636	(50,000,000)
Tăng trong năm		1,924,904,387	824,959,023	33,726,033	27,498,634,096	
Giảm trong năm				(33,726,033)	(26,863,745,138)	
Số dư cuối quý	64,999,970,000	11,006,878,544	5,073,279,739	0	15,133,812,594	(50,000,000)

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	6,499,997	6,499,997
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		
+ Cổ phiếu thường	6,499,997	6,499,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	6,499,997	6,499,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
Doanh thu bán thành phẩm	66,592,247,981	81,573,460,258
Doanh thu bán hàng hóa	2,874,327,273	
Cộng	69,466,575,254	81,573,460,258
2 Giá vốn hàng bán	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	61,541,541,570	75,110,378,524
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,671,863,613	
Cộng	65,213,405,183	75,110,378,524

3 Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42,280,424	495,389,283
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,151,450,000	13,495,385,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		58,891,762
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33,422,460	
Cộng	<u>11,227,152,884</u>	<u>14,049,666,045</u>
4 Chi phí tài chính	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
Lãi tiền vay	1,025,386,785	2,480,536,181
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37,732,587	175,459,797
Khác		
Cộng	<u>1,063,119,372</u>	<u>2,655,995,978</u>
5 Chi phí bán hàng	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
	<u>658,414,312</u>	<u>738,633,951</u>
6 Chi phí quản lý DN	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
	<u>6,504,033,569</u>	<u>3,342,455,111</u>
7 Thu nhập khác	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
Thanh lý TSCĐ		409,091
Tiền thu từ bán phế liệu, hạt tái chế, khác	4,363,383,298	2,063,377,022
Khác		
Cộng	<u>4,363,383,298</u>	<u>2,063,786,113</u>
8 Chi phí khác	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
GTCL của TSCĐ thanh lý	209,555,417	
Khác	1,565,377,422	61,316,468
Cộng	<u>1,774,932,839</u>	<u>61,316,468</u>
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,843,206,161	15,778,132,384
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(11,116,785,399)	(13,181,047,862)
* Các khoản điều chỉnh tăng	34,664,601	373,228,900
* Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	11,151,450,000	13,495,385,000
* Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm		58,891,762
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	(1,273,579,238)	2,597,084,522
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	(318,394,810)	649,271,131
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>(318,394,810)</u>	<u>649,271,131</u>
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	6,499,997	6,499,997
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	6,499,997	6,499,997
+ Số lượng cổ phiếu tăng bình quân trong năm	0	0
* Số lượng cổ phiếu phổ thông tăng		
* Số ngày tăng cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu giảm bình quân trong năm	0	0
* Số lượng cổ phiếu phổ thông giảm		
* Số ngày giảm cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,161,600,971	15,128,861,253
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,563</u>	<u>2,328</u>

11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý IV /2012</u>	<u>Quý IV /2011</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206,400,730,634	59,568,429,801
Chi phí nhân công	38,243,464,692	10,533,114,964
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,266,955,645	2,204,857,793
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	22,612,456,423	5,555,006,046
Cộng	<u>275,523,607,394</u>	<u>77,861,408,604</u>

VII- THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Mua Bán Nợ & TSTĐ của DN	Cổ đông sáng lập sở hữu 48,45% vốn điều lệ.
Công ty CP XM Tây Đô	Cổ đông sáng lập sở hữu 20% vốn điều lệ, đồng thời cũng là Cty liên kết do tỉ lệ SADICO vốn góp vào Cty này là 48,17%.
Công ty CP XM Hà Tiên	SADICO vốn góp vào Cty CP XM Hà Tiên tỉ lệ 7,75%.
Công ty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	SADICO vốn góp vào Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang tỉ lệ 3,05%.
Công ty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ	SADICO vốn góp vào Cty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ tỉ lệ

2. Công nợ với các bên liên quan tại ngày 31/12/2012 :

	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Công ty Mua Bán Nợ & TSTĐ của DN		40,276,786,876
+ Nợ gốc :		10,000,000,000
+ Nợ lãi :		30,276,786,876
Công ty CP XM Hà Tiên-Kiên Giang	1,760,507,590	
Công ty CP XM Hà Tiên	931,700,000	
Công ty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ	198,000,000	
Cộng	<u>2,890,207,590</u>	

3. Thuyết minh lợi nhuận quý IV năm 2012 thấp hơn quý IV năm 2011 là do :

- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV/ 2012 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2011 khoảng : 2,8 tỷ đồng.
- Quý IV/2012, Cty có trích Quỹ dự phòng tiền lương : 4 tỷ đồng

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 08 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Thọ